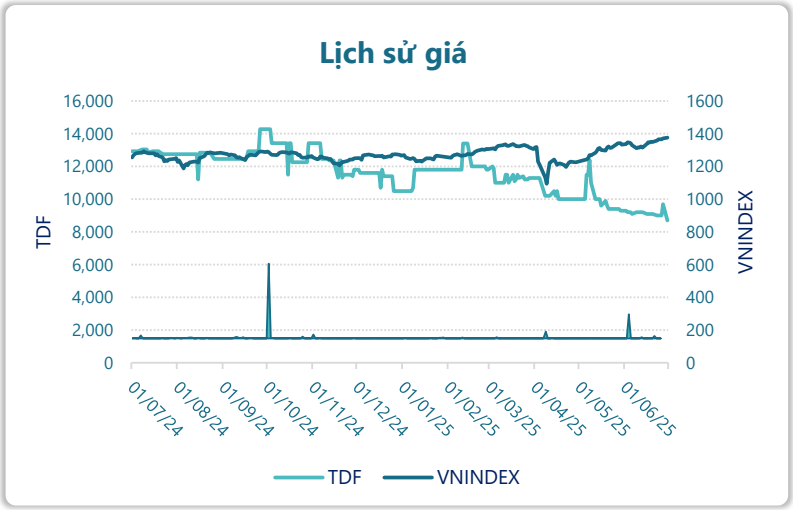
FireAnt

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,279
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,700
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	790
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	261
P/E	19.8
EPS	438

DT thuần

Q2/25

131

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 43.5| 50.0%

YoY: ▼13.0| -8.8%

LN sau thuế

Q2/25

0.27

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.5| 101%

YoY: ▼0.34| -55.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

8.4%

+/- YoY: ▼ 2.6%

DT thuần

6T 2025

219

tỷ VNĐ

YoY: ▼14.0| -5.9%

LN sau thuế

6T 2025

-20.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.80| -9.8%

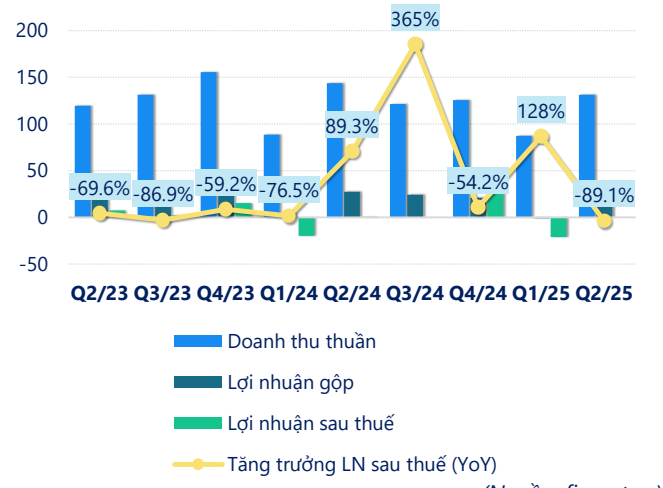
ROE

Q2/25

1.8%

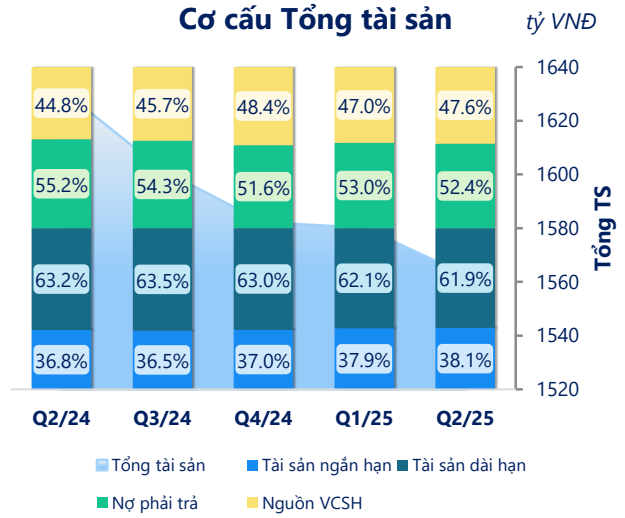
+/- YoY: ▲ 2.0%

Kết quả kinh doanh



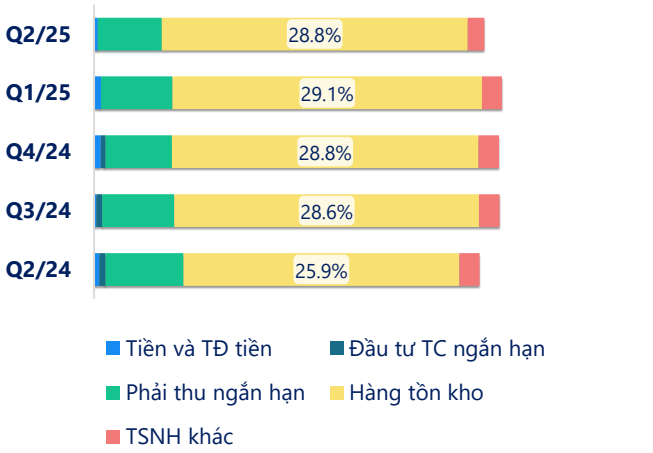
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



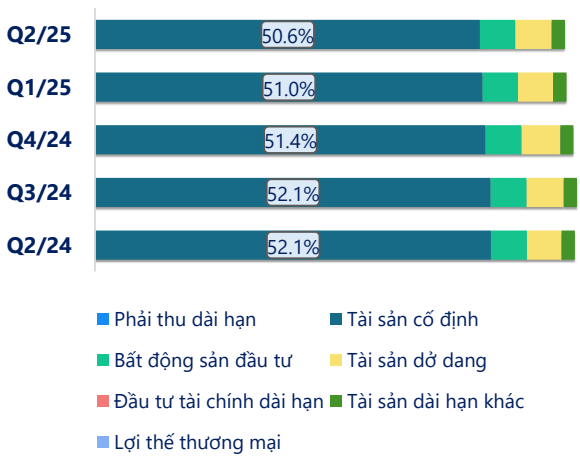
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



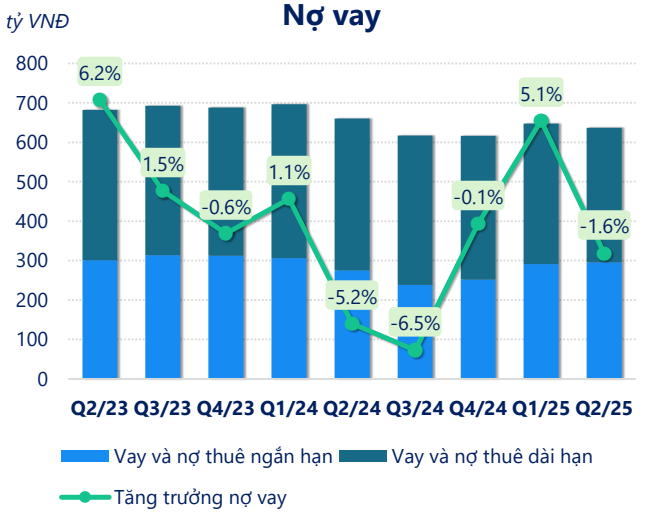
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



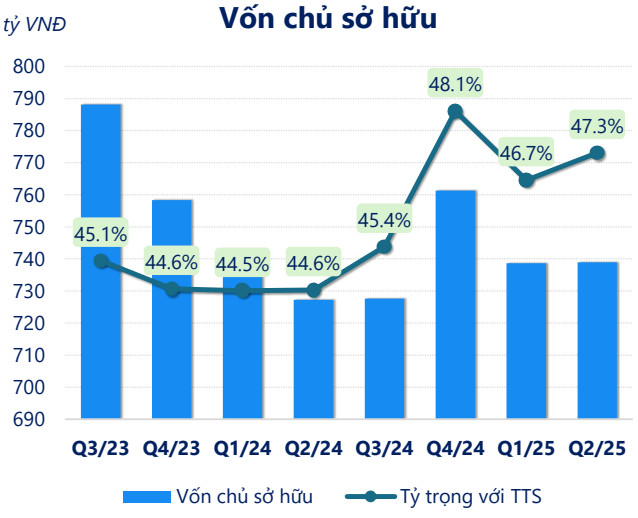
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



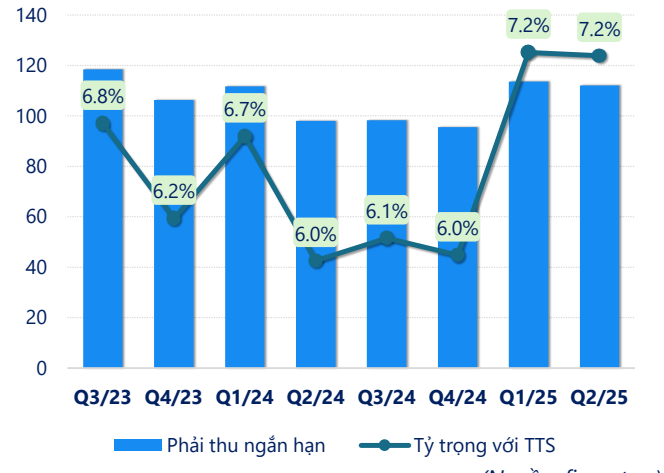
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



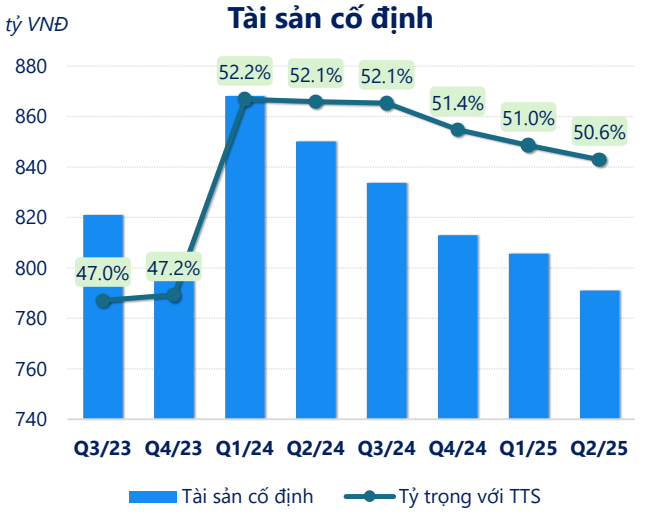
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



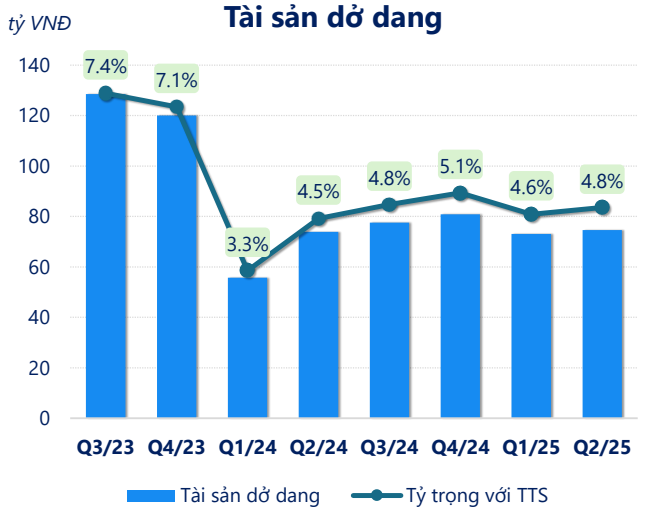
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



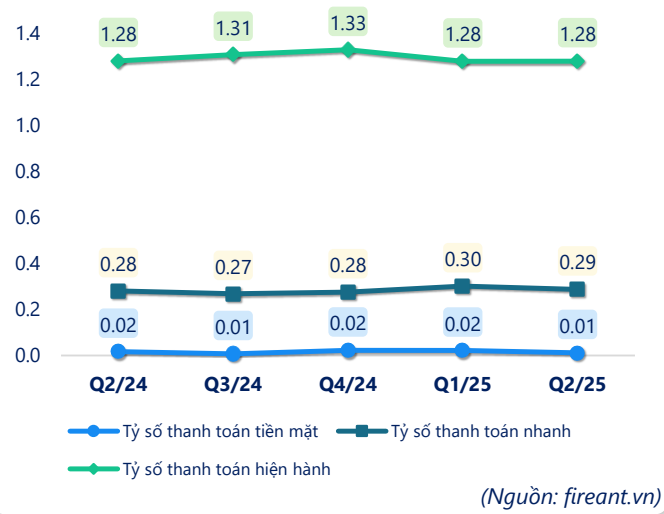
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



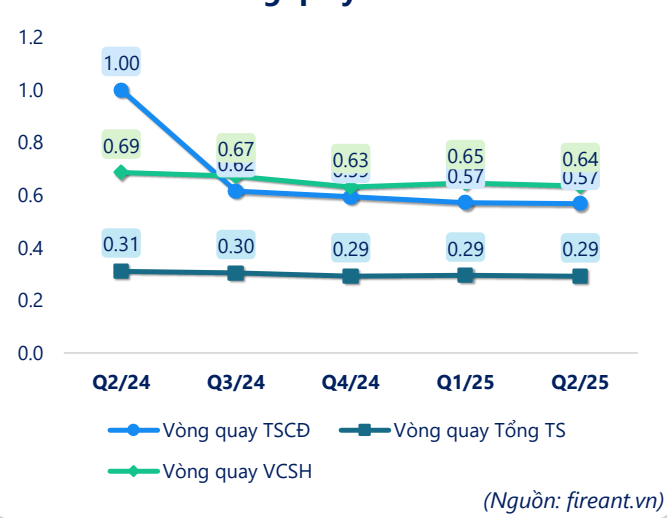
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,632**	**1,602**	**1,582**	**1,580**	**1,563**
Tài sản ngắn hạn	**601**	**585**	**586**	**599**	**596**
Tiền và tương đương tiền	8.01	3.18	9.89	10.3	5.48
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	1.00	1.00	1.00
Phải thu ngắn hạn	98.0	98.3	95.6	114	112
Hàng tồn kho	470	465	464	458	462
Tài sản ngắn hạn khác	25.5	18.6	15.0	16.4	15.4
Tài sản dài hạn	**1,031**	**1,017**	**997**	**981**	**967**
Phải thu dài hạn	0.79	0.71	0.71	0.75	0.95
Tài sản cố định	850	834	813	806	791
Bất động sản đầu tư	76.9	75.9	74.8	73.7	72.6
Tài sản dở dang	73.9	77.6	80.8	73.1	74.6
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	28.0	27.7	27.3	28.1	27.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**900**	**870**	**816**	**837**	**819**
Nợ ngắn hạn	**469**	**447**	**441**	**468**	**465**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	275	238	252	291	296
Phải trả người bán ngắn hạn	83.3	81.5	80.7	70.4	67.1
Nợ dài hạn	431	423	376	369	354
Vay và nợ thuê dài hạn	385	379	364	356	341
Nguồn vốn chủ sở hữu	**732**	**732**	**766**	**743**	**744**
Vốn chủ sở hữu	**727**	**728**	**761**	**739**	**739**
Vốn điều lệ	300	300	300	300	300
Kinh phí và quỹ khác	4.55	3.97	4.71	4.65	4.59

(Nguồn: fireant.vn)